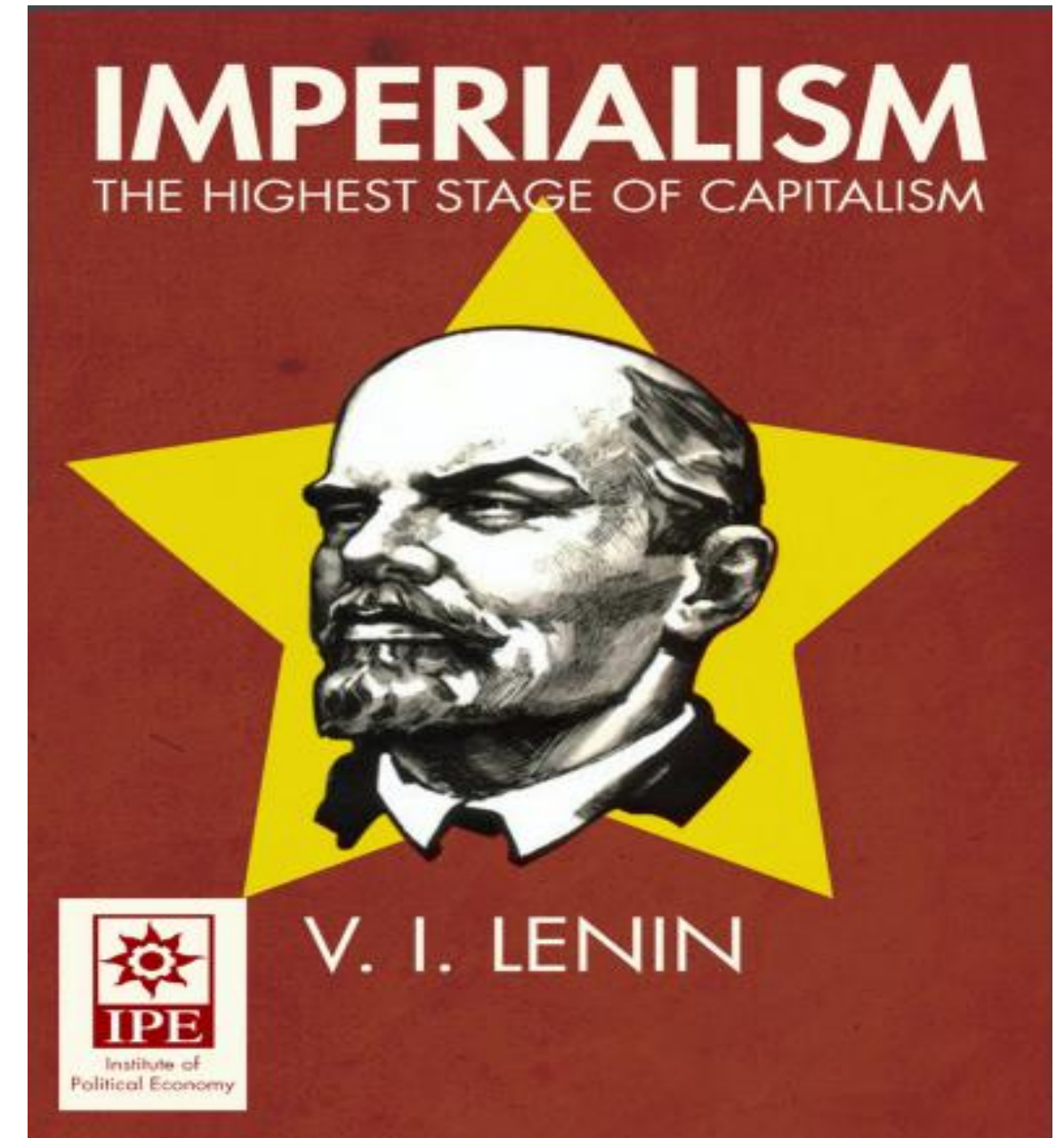
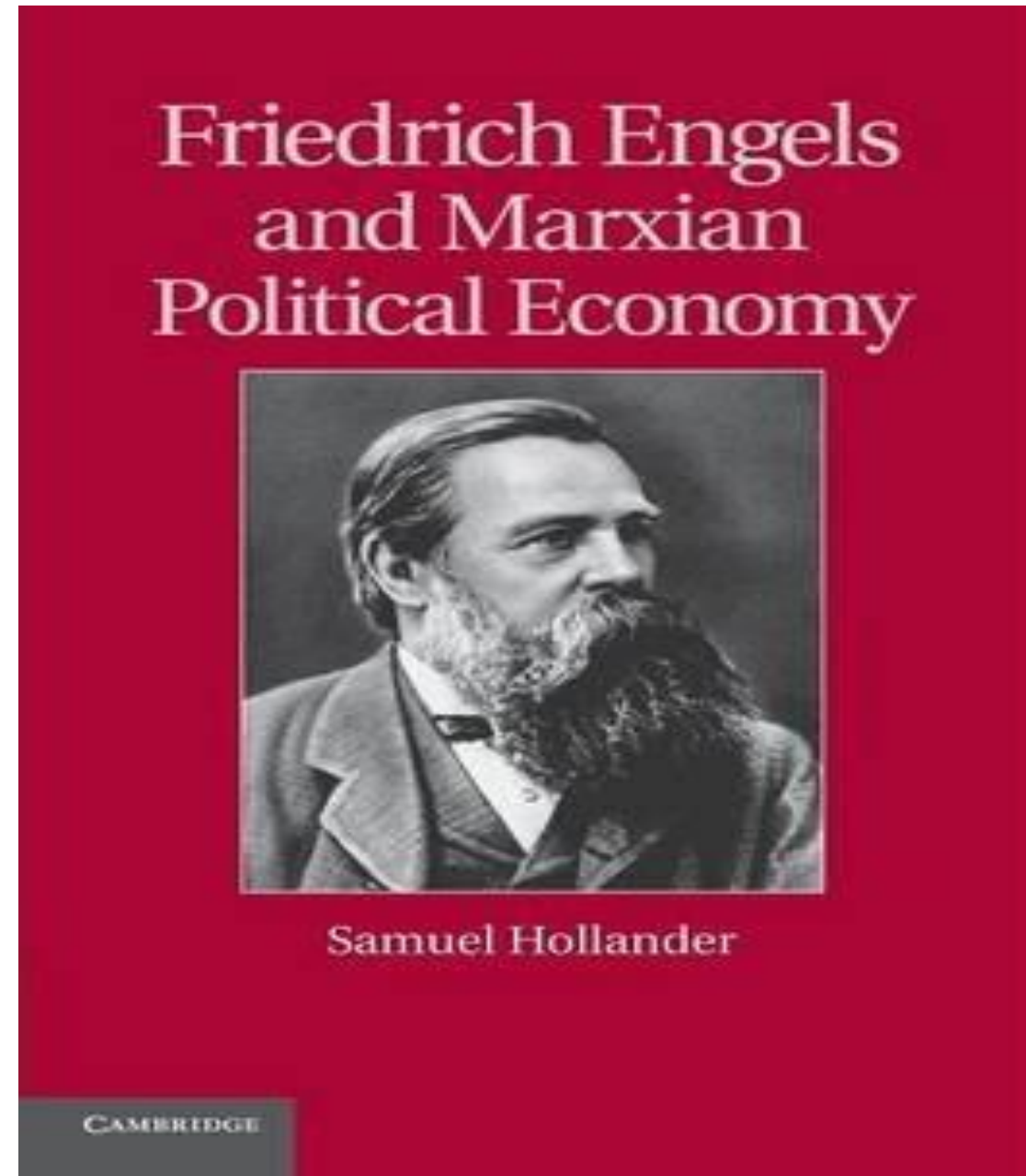
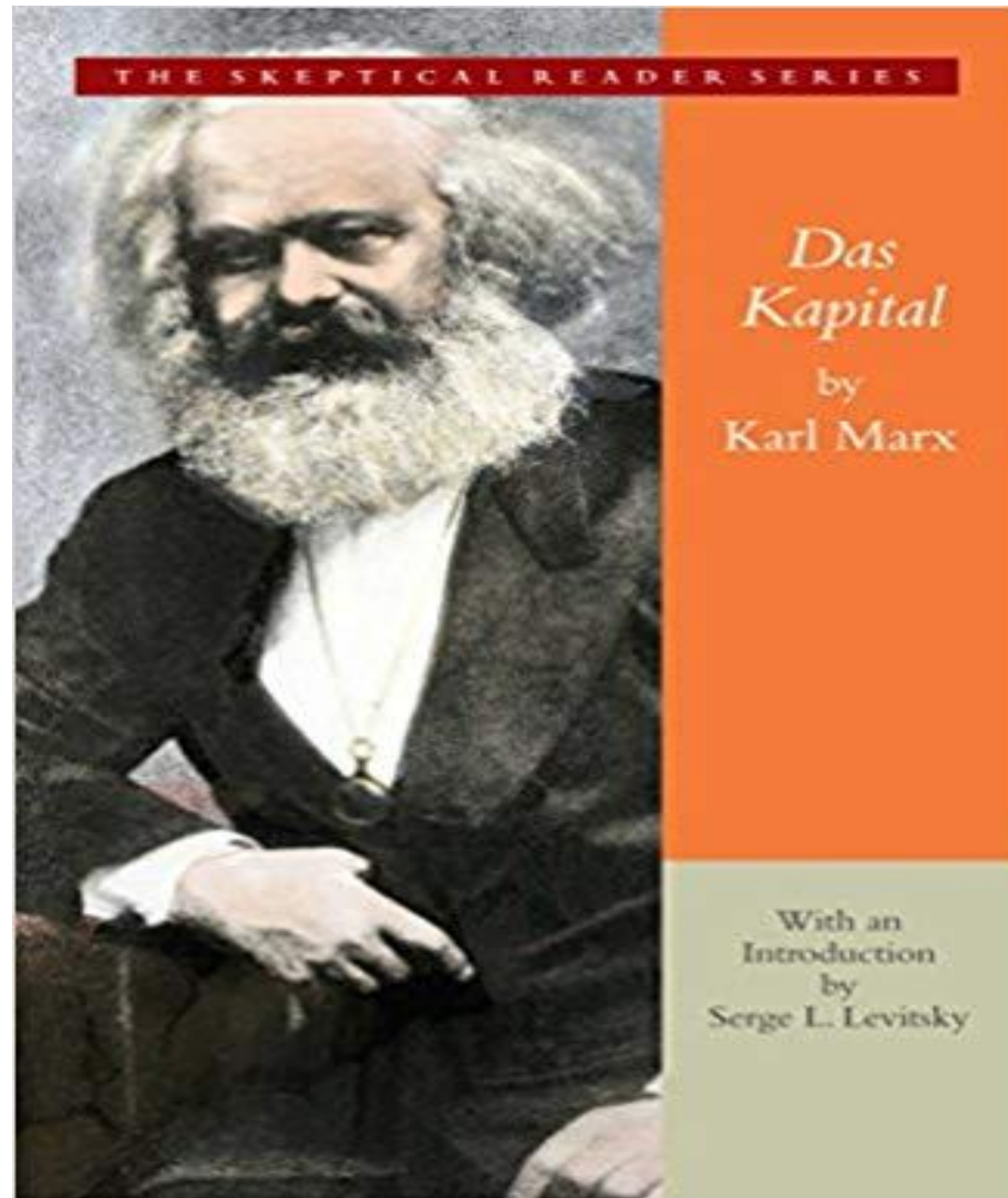


KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN



CHƯƠNG 2. HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

NỘI DUNG CHƯƠNG 2

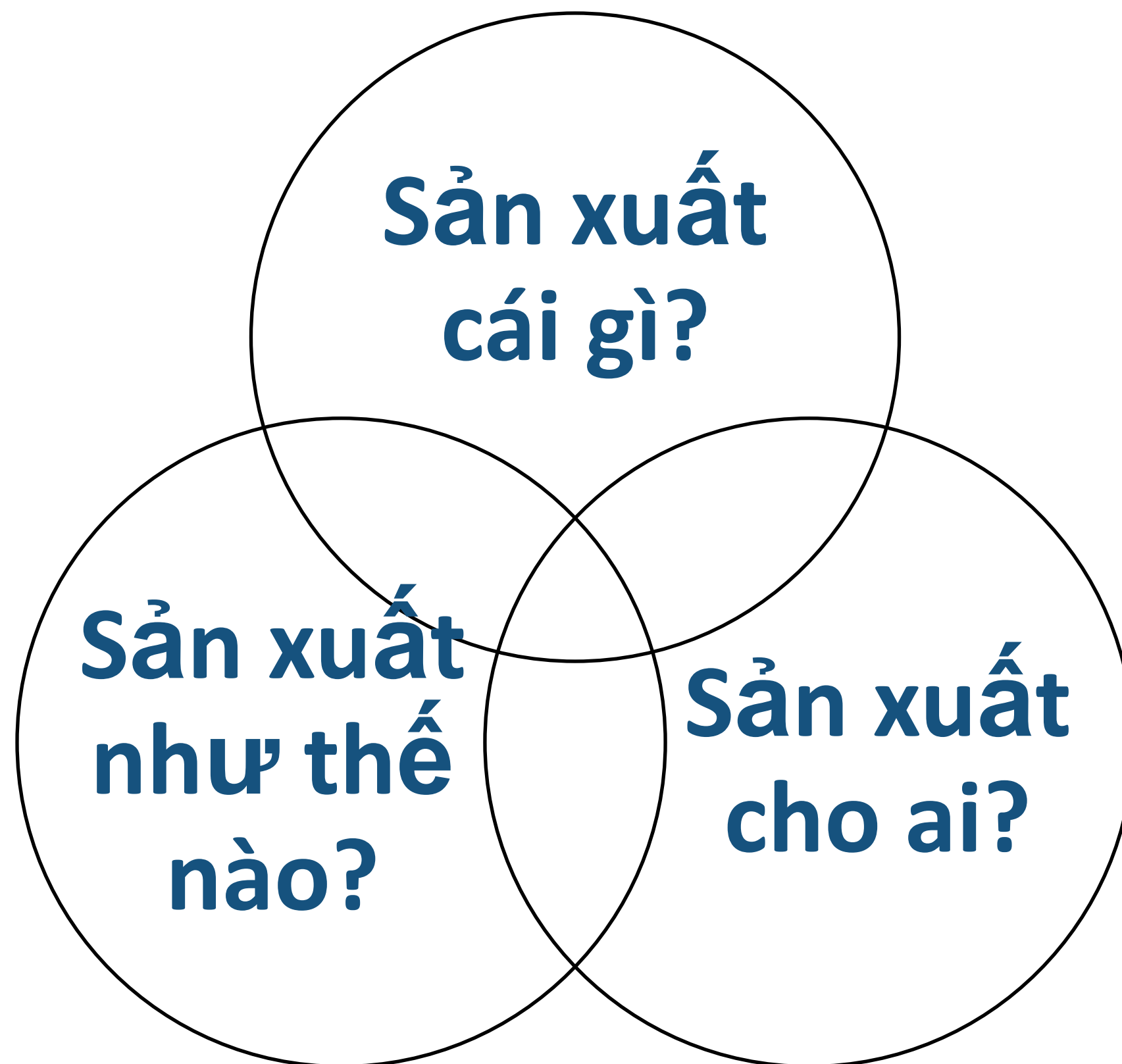
2.1. LÝ LUẬN CỦA CÁC MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA

2.2. THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

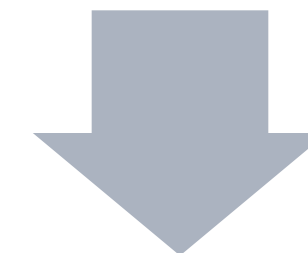
2.1. Lý luận của Các Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa

- 2.1.1. { • SẢN XUẤT HÀNG HÓA
- 2.1.2. { • HÀNG HÓA
- 2.1.3. { • TIỀN
- 2.1.4. { • DỊCH VỤ VÀ H² ĐẶC BIỆT

Khái niệm sản xuất hàng hóa



**Sản xuất
tự cấp, tự túc**



**Sản xuất
hàng hóa**

Sản xuất tự cấp, tự túc	Sản xuất hàng hóa
Tự thỏa mãn nhu cầu của bản thân	Trao đổi, mua bán
Phân công tự nhiên về lao động dựa trên giới tính, tuổi tác	Phân công xã hội về lao động: chuyên môn hóa người sản xuất → năng suất lao động tăng
Phân phối trực tiếp, hiện vật, bình quân	Phân phối gián tiếp thông qua trao đổi trên thị trường
Kinh tế đóng, khép kín, cơ chế tự cấp, tự túc	Kinh tế mở, cơ chế thị trường, hội nhập

Sản xuất TCTC

Sản xuất tự cấp, tự túc là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm làm ra để thỏa mãn nhu cầu của bản thân, dựa trên cơ sở phân công tự nhiên về lao động.

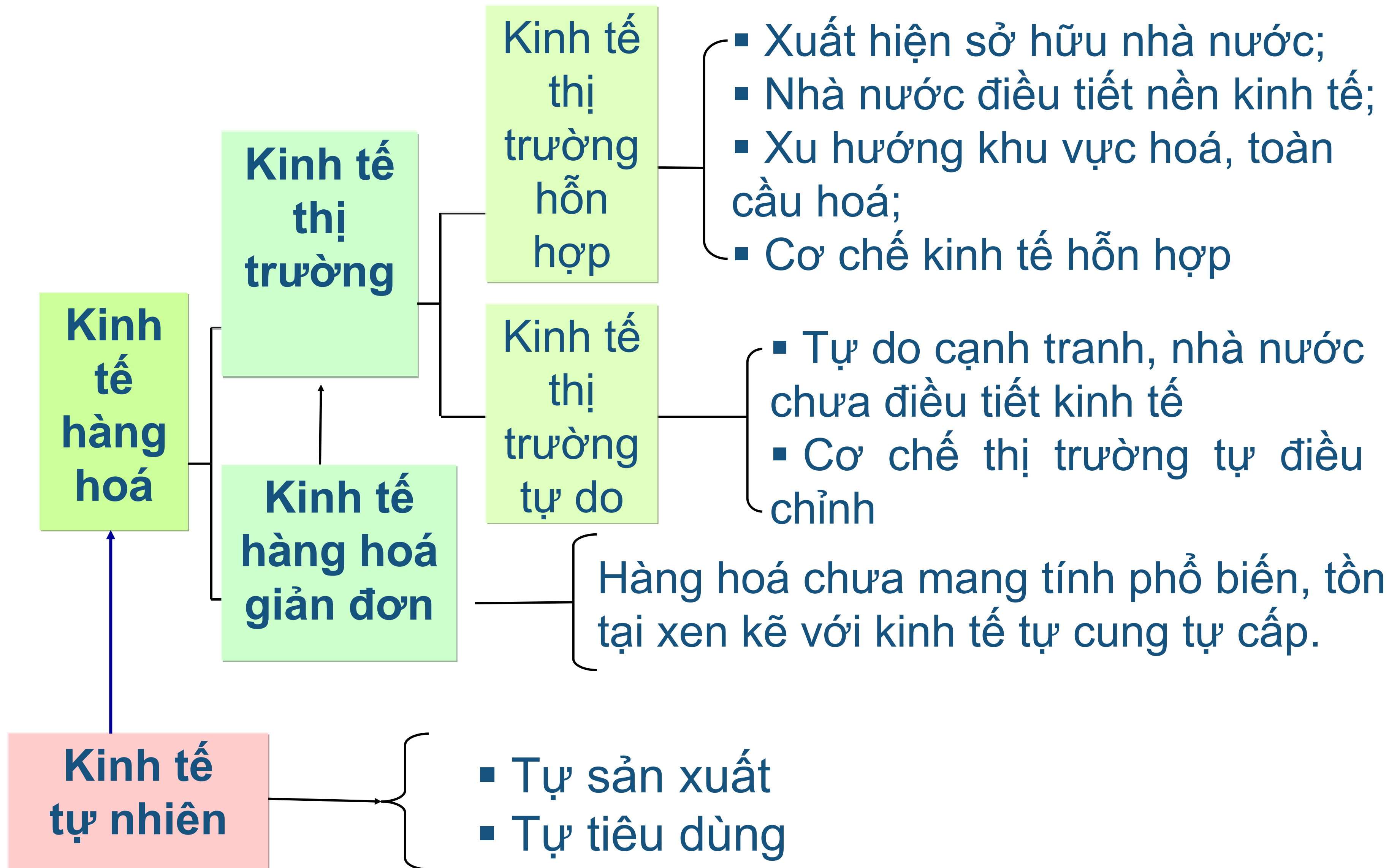


Sản xuất hàng hoá

Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế ở đó sản phẩm làm ra nhằm mục đích trao đổi, dựa trên cơ sở phân công xã hội về lao động và vận động theo cơ chế thị trường



Lịch sử phát triển của sản xuất xã hội



Điều kiện ra đời nền sản xuất hàng hóa

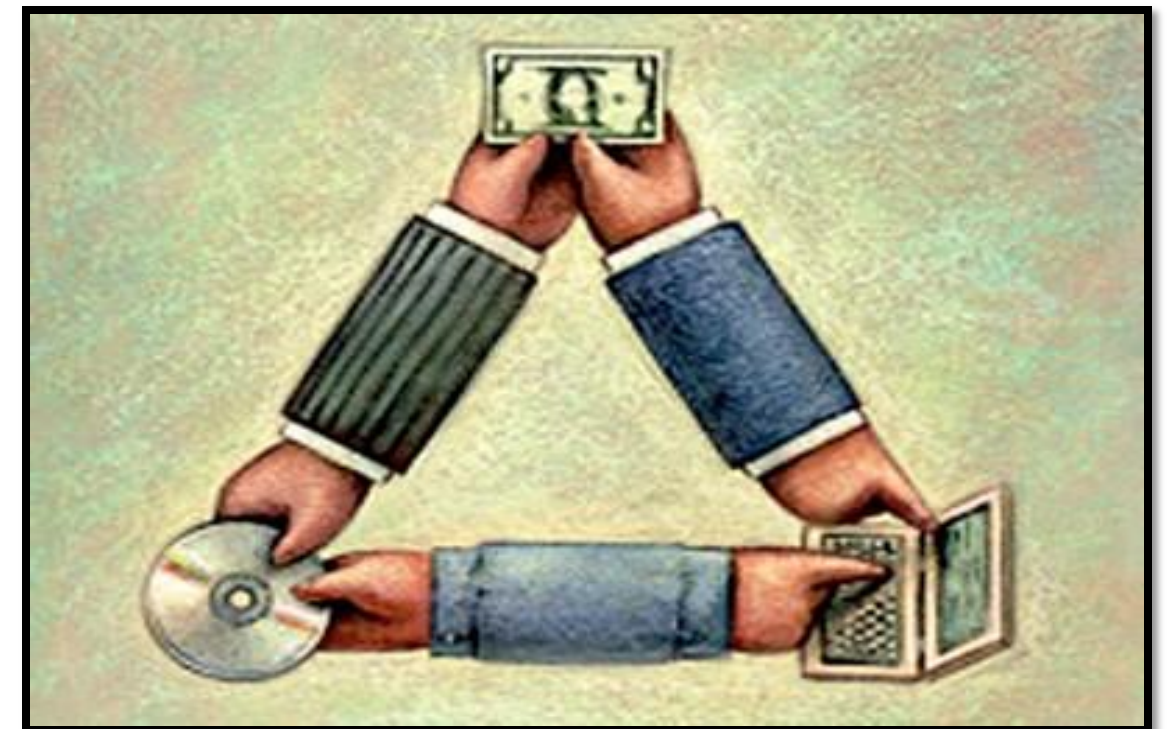
Phân công
lao động
xã hội



Sự tách
biệt
tương đối
về mặt
kinh tế



Sản xuất
hàng hóa



PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI

Phân chia lao động XH thành các ngành, nghề khác nhau

→ chuyên môn hóa sản xuất, mỗi người sản xuất chỉ tạo ra 1 hoặc 1 vài loại sản phẩm nhất định.

→ Để thỏa mãn nhu cầu của mình → người sản xuất phải liên hệ với nhau, trao đổi sản phẩm cho nhau → Những người sản xuất *phụ thuộc* vào nhau

→ Phân công xã hội về lao động là *cơ sở* của sản xuất hàng hóa

PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI

Các loại phân công lao động xã hội:

- **PHÂN CÔNG CHUNG:** hình thành ngành kinh tế.
- **PHÂN CÔNG ĐẶC THÙ:** ngành lớn chia thành ngành nhỏ
- **PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG CÁ BIỆT:** phân công trong nội bộ công xưởng (không được coi là cơ sở đặc thù của sản xuất hàng hóa)

PCLĐXH là cơ sở, tiền đề của sản xuất và trao đổi hàng hóa, PCLĐXH càng phát triển thì sản xuất và trao đổi ngày càng mở rộng

PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
A					NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
	01				Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		011			Trồng cây hàng năm
			0111	01110	Trồng lúa
			0112	01120	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
			0113	01130	Trồng cây lấy củ có chất bột
			0114	01140	Trồng cây mía
			0115	01150	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào
			0116	01160	Trồng cây lấy sợi
			0117	01170	Trồng cây có hạt chứa dầu
			0118		Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
				01181	Trồng rau các loại
				01182	Trồng đậu các loại
				01183	Trồng hoa hàng năm
			0119		Trồng cây hàng năm khác
				01191	Trồng cây gia vị hàng năm
				01192	Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm
				01199	Trồng cây hàng năm khác còn lại

PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

C					CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	10				Sản xuất, chế biến thực phẩm
		101	1010		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
				10101	Giết mổ gia súc, gia cầm
				10102	Chế biến và bảo quản thịt
				10109	Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt
		102	1020		Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
				10201	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh
				10202	Chế biến và bảo quản thủy sản khô
				10203	Chế biến và bảo quản nước mắm
				10209	Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản
		103	1030		Chế biến và bảo quản rau quả
				10301	Sản xuất nước ép từ rau quả
				10309	Chế biến và bảo quản rau quả khác
		104	1040		Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
				10401	Sản xuất dầu, mỡ động vật

SỰ TÁCH BIỆT TƯƠNG ĐỐI VỀ KINH TẾ

- Sự tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, mà khởi thủy là **chế độ tư hữu nhỏ** về tư liệu sản xuất, đã xác định người sở hữu tư liệu sản xuất là người sở hữu sản phẩm lao động.
- Sự tách biệt này → những người sản xuất **độc lập** với nhau, họ có lợi ích kinh tế riêng biệt.

BIỆN CHỨNG HAI ĐIỀU KIỆN

- Phân công lao động xã hội → người sản xuất *phụ thuộc*
- Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế → người sản xuất *độc lập*
- Trong điều kiện đó trao đổi sản phẩm phải mang hình thức *thuận mua vừa bán* trên thị trường (trao đổi hàng hóa) → Sản xuất hàng hóa ra đời

2.1. Lý luận của Các Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa

- 2.1.1. { • SẢN XUẤT HÀNG HÓA
- 2.1.2. { • HÀNG HÓA
- 2.1.3. { • TIỀN
- 2.1.4. { • DỊCH VỤ VÀ H² ĐẶC BIỆT

Khái niệm và phân loại hàng hóa



Hàng hóa là sản phẩm của lao động, nó có thể thỏa mãn những nhu cầu nhất định nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán

Phân loại: Tư liệu sản xuất – tiêu dùng; HH đặc biệt; Hàng hóa hữu hình - vô hình

Hai thuộc tính của hàng hóa

GIÁ TRỊ SỬ DỤNG



- Là công dụng của vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người do thuộc tính tự nhiên quyết định;
- Có tính quy định về lượng;
- Được phát hiện dần trong quá trình phát triển của tiến bộ khoa học kỹ thuật, của lực lượng sản xuất;
- Tồn tại trong mọi xã hội, cấu thành nội dung vật chất của của cải xã hội, là phạm trù vĩnh viễn;
- Thể hiện trong quá trình sử dụng hay tiêu dùng;
- Chất lượng hàng hóa là biểu hiện cụ thể của GTSD.

Hai thuộc tính của hàng hóa

GIÁ TRỊ



- **Lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hóa**
- Là thuộc tính bên trong của H^2 , là nội dung, cơ sở của trao đổi và biểu hiện ra ở giá trị trao đổi
- Khi tiền tệ ra đời, giá trị của hàng hóa biểu hiện ra bằng tiền gọi là giá cả
- Là phạm trù lịch sử, thể hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa

MỐI QUAN HỆ GIỮA 2 THUỘC TÍNH

- GTSD và GT tồn tại trong một thể thống nhất, thiếu 1 trong 2 thuộc tính không bao giờ là hàng hoá.
- Nhưng đó là sự thống nhất giữa hai mặt đối lập, giữa GTSD và GT mâu thuẫn với nhau ($GTSD \neq GT$)
- Muốn thực hiện được GTSD thì hàng hoá trước hết phải được thực hiện về mặt GT
- Mâu thuẫn đó bộc lộ ra ngoài:

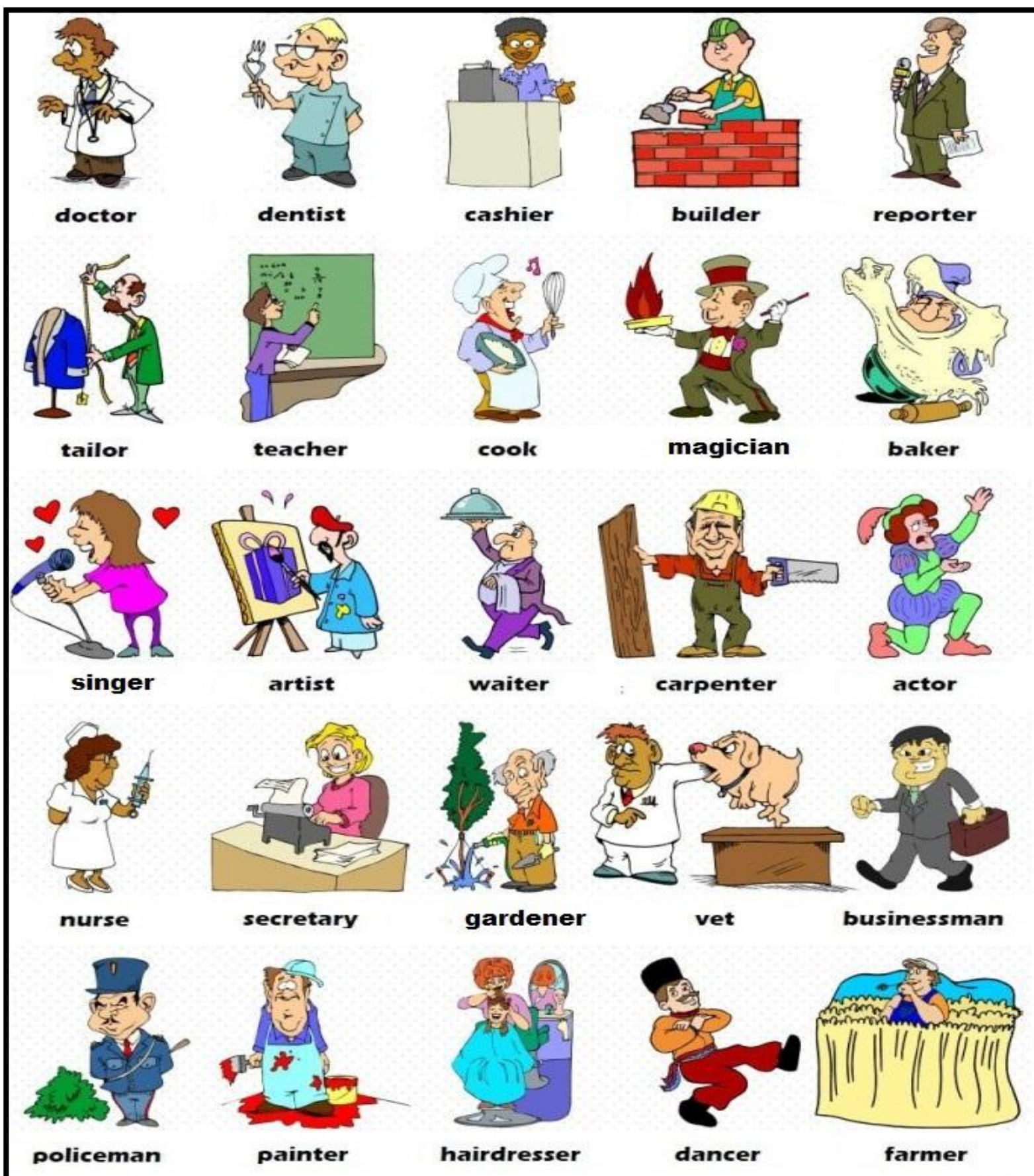
Chất lượng \neq Giá cả

TÍNH HAI MẶT CỦA LAO ĐỘNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA

Giải thích được tại sao 1 H có 2 thuộc tính
QT Lđ SX: lao động cụ thể và Lđ trừu tượng

LAO ĐỘNG CỤ THỂ

- Lđ được hao phí dưới 1 hình thức cụ thể nhất định.
- Tạo ra GTSD
- Hợp thành sự phân công lao động xã hội
- Phạm trù vĩnh viễn không thể thiếu trong bất kỳ hình thái kinh tế-xã hội
- Bảo tồn & di chuyển giá trị TLSX (gt cũ) vào trong hàng hoá.



TÍNH HAI MẶT CỦA LAO ĐỘNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA

LAO ĐỘNG TRỪU TƯỢNG



- Lẽ của người sản xuất H^2 nếu coi là sự hao phí sức lực nói chung của con người
 - Lẽ chung đồng nhất của người sản xuất H^2
 - **Tạo ra giá trị mới, giá trị mới cùng với gt TLSX hình thành nên giá trị của H^2**
- Giá trị H^2 = giá trị TLSX + giá trị mới**
- Phạm trù lịch sử chỉ tồn tại trong điều kiện SXHH

Ý NGHĨA TÍNH HAI MẶT CỦA LAO ĐỘNG SXHH

- Giải thích các hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tế: Sự vận động trái ngược giữa khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng đi liền với khối lượng giá trị ngày càng giảm xuống hoặc không đổi.
- Đem lại cơ sở khoa học vững chắc cho học thuyết giá trị thặng dư: giải thích nguồn gốc thực sự của giá trị thặng dư



Ý NGHĨA TÍNH HAI MẶT CỦA LAO ĐỘNG SXHH

Trong nền sản xuất hàng hoá:

- Lao động cụ thể biểu hiện trực tiếp dưới hình thức là lao động tư nhân;
- Lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội
- Giữa LĐ tư nhân và LĐ xã hội có mâu thuẫn với nhau, đó là mâu thuẫn cơ bản của SXHH, biểu hiện:
 - + Sản phẩm do người sản xuất nhỏ tạo ra có thể không ăn khớp, không phù hợp với nhu cầu xã hội.
 - + Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hao phí lao động mà xã hội chấp nhận.
- MT giữa LĐ tư nhân và LĐ xã hội chứa đựng khả năng “sản xuất thừa” là mầm mống của mọi MT của CNTB.

THƯỚC ĐO LƯỢNG GIÁ TRỊ HÀNG HÓA

- Chất của giá trị do lao động trừu tượng quyết định
- Lượng giá trị là do lượng lao động trừu tượng hao phí quyết định
- Lượng lao động được đo bằng thời gian (giờ, ngày...)
→ **Lượng giá trị do thời gian LĐ quyết định**
- Cùng sản xuất ra 1 loại H² có nhiều nhà sản xuất khác nhau
→ điều kiện sản xuất khác (c/cụ, p/pháp, tổ chức #)
→ thời gian lao động cá biệt khác nhau
- TGLĐCB của từng người sản xuất chỉ quyết định GTCB của hàng hóa
- **Lượng GTXH của H² được tính bằng TGLĐXHCT**

THƯỚC ĐO LƯỢNG GIÁ TRỊ HÀNG HÓA

- TGLĐXHCT: thời gian cần thiết để sx ra 1 H² trong **điều kiện bình thường** của xã hội, tức là với: (1) trình độ kỹ thuật trung bình; (2) trình độ khéo léo trung bình; (3) cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định
- Thông thường TGLĐXHCT gần sát với TGLĐCB của những **người cung cấp đại bộ phận** loại hàng hóa nào đó trên thị trường.
- TGLĐXHCT được **hình thành ở trên thị trường** trải qua hàng vạn lần trao đổi
- TGLĐXHCT là **đại lượng không cố định**, luôn thay đổi.

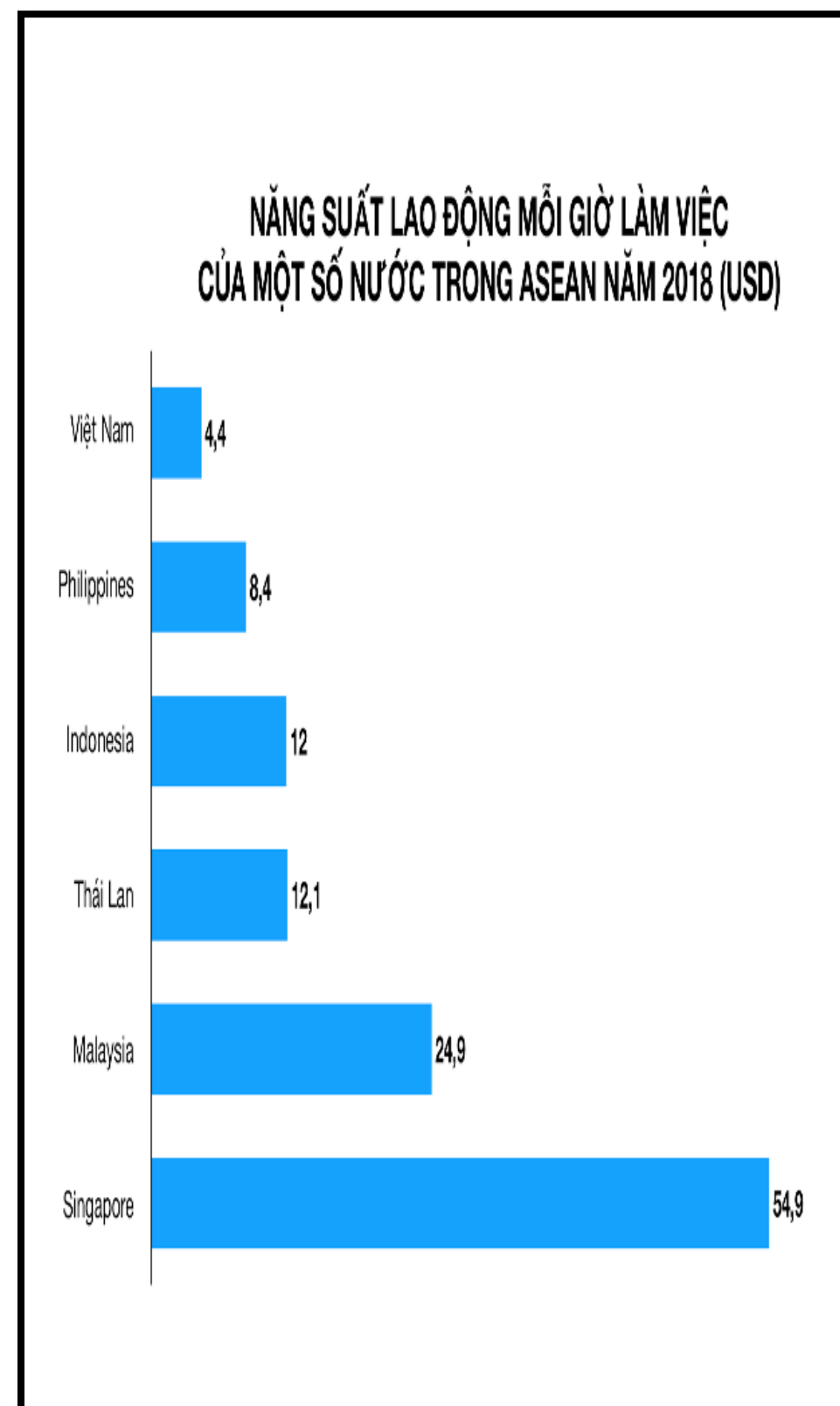
THƯỚC ĐO LƯỢNG GIÁ TRỊ HÀNG HÓA

VÍ DỤ THỜI GIAN LAO ĐỘNG XÃ HỘI CẦN THIẾT

Có 4 nhóm người sản xuất cùng làm ra một loại hàng hóa. Nhóm I hao phí sản xuất cho 1 đơn vị hàng hoá là 3h và làm được 100 hàng hoá; tương tự, nhóm II là 5h và 600 hàng hoá, nhóm III là 6h và 200 hàng hoá và nhóm IV là 7h và 100 hàng hoá. Hãy tính TGLĐXHCT để làm ra một đơn vị hàng hóa?

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG GIÁ TRỊ H²

NĂNG SUẤT LĐ



- NSLĐ là năng lực sản xuất, được tính bằng số lượng hàng hóa làm ra trong một đơn vị thời gian hoặc thời gian để làm ra một đơn vị hàng hóa;
- NSLĐ tỷ lệ nghịch với lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa;
- NSLĐ phụ thuộc vào: (1) trình độ NLĐ; (2) trình độ tiên tiến và mức độ trang bị KT, KH, CN; (3) hiệu quả tổ chức, quản lý; (4) CĐLĐ và yếu tố tự nhiên

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG GIÁ TRỊ H^2

NĂNG SUẤT LĐ

Xét trên 1 đơn vị sản phẩm:

NSLĐ $\uparrow \rightarrow$ GT mới \downarrow (có ý nghĩa tuyệt đối)

$GT\ 1\ H^2 = GT\ TLSX + GT\ mới$

- GT TLSX không đổi $\rightarrow GT\ 1\ H^2 \downarrow$
- GT TLSX \downarrow (tk NVL) $\rightarrow GT\ 1\ H^2 \downarrow$
- GT TLSX $\uparrow < GT\ mới \downarrow \rightarrow GT\ 1\ H^2 \downarrow$

\rightarrow Lượng giá trị của 1 đơn vị H^2 tỷ lệ thuận với lượng LĐ kết tinh và tỷ lệ nghịch với NSLĐ

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG GIÁ TRỊ H²

CƯỜNG ĐỘ LĐ



- CĐLĐ là mức độ khẩn trương, tích cực của lao động.
- Tăng CĐLĐ → tổng lượng lao động hao phí tăng và lượng sản phẩm cũng tăng lên tương ứng → giá trị 1 đơn vị hàng hoá không đổi.
- Tăng CĐLĐ cũng giống như kéo dài thời gian lao động;
- CĐLĐ phụ thuộc vào sức khỏe, thể chất, tâm lý, kỷ luật lao động

PHÂN BIỆT TĂNG NSLĐ VÀ TĂNG CĐLĐ

	Tăng CĐLĐ	Tăng NSLĐ
Số lượng sản phẩm sx ra trong 1 đơn vị thời gian	Tăng	Tăng
Tổng lượng lao động hao phí	Tăng	Không đổi
Giá trị 1 đơn vị sản phẩm	Không đổi	Giảm

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG GIÁ TRỊ HÀNG HOÁ

VÍ DỤ VỀ TĂNG NSLĐ VÀ TĂNG CĐLĐ

Trong 8h sản xuất được 16 hàng hoá có tổng giá trị là 80 USD. Hỏi tổng giá trị hàng hoá và giá trị của 1 hàng hoá là bao nhiêu nếu:

a) NSLĐ tăng lên 2 lần

b) CĐLĐ tăng lên 1,5 lần

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG GIÁ TRỊ H²

TÍNH CHẤT LAO ĐỘNG

Lao động
giản đơn

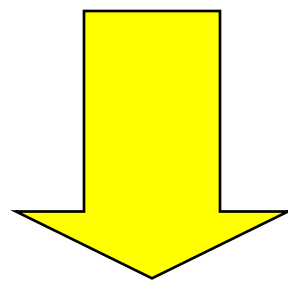
Lao động
phức tạp

Lượng giá trị của hàng hóa
được đo bằng thời gian
lao động xã hội cần thiết,
giản đơn, trung bình



TÓM TẮT

Tự nhân

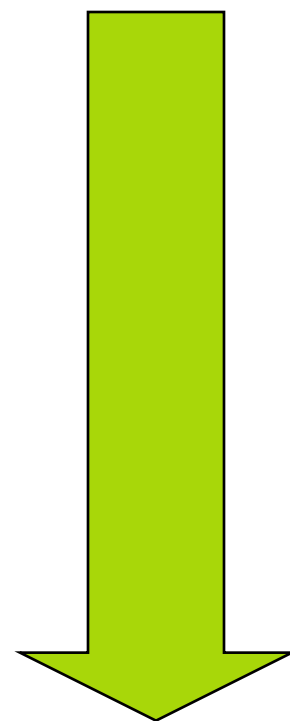


LĐCT

Tạo ra 

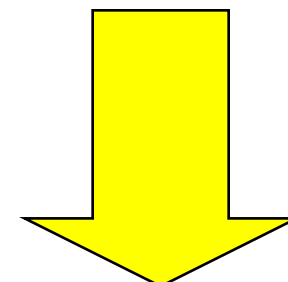
GTSD

**Lao động
sản xuất**



Hàng hóa

Xã hội



LĐTT

 **Tạo ra**

Giá trị

2.1. Lý luận của Các Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa

- 2.1.1. { • SẢN XUẤT HÀNG HÓA
- 2.1.2. { • HÀNG HÓA
- 2.1.3. { • TIỀN
- 2.1.4. { • DỊCH VỤ VÀ H² ĐẶC BIỆT

NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA TIỀN

Sự phát triển của các
hình thái giá trị

Giản đơn, ngẫu nhiên



Mở rộng, toàn bộ



Giá trị chung



Tiền tệ



HÌNH THÁI GIÁ TRỊ GIẢN ĐƠN, NGẪU NHIÊN

TRAO ĐỔI NHỎ LẺ, GIẢN ĐƠN



$1 m \text{ Vải} = 10 kg \text{ Thóc}$



**Giá trị
tương đối**



**Vật
ngang giá**

HÌNH THÁI GIÁ TRỊ TOÀN BỘ, MỞ RỘNG

TRAO ĐỔI NGÀY Càng MỞ RỘNG



1 m vải = 10 kg thóc
= 2 con gà
= 1kg gạo



**Giá trị
tương đối**



**Vật ngang giá
mở rộng**

HÌNH THÁI GIÁ TRỊ CHUNG

PCLĐ ↑ → TRAO ĐỔI MỞ RỘNG HƠN



10 kg Thóc
2 con gà
0,1 chỉ vàng

} = 1 m Vải



**Vật ngang giá chung
chưa cố định, tùy thuộc
vùng địa lý, dân tộc**

HÌNH THÁI TIỀN TỆ

TRAO ĐỔI HÀNG HÓA PHỔ BIẾN



10 kg Thóc
2 con gà
1 m Vải

} = 0,1 chỉ vàng



**Vật ngang giá chung
thống nhất ở vàng
Vàng trở thành tiền tệ**

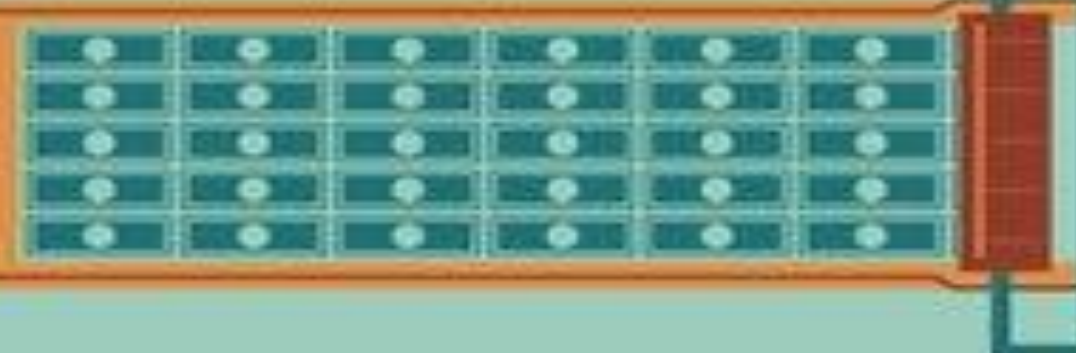
KẾT LUẬN



- Tiền tệ ra đời là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi H^2 ;
- Tiền tệ là H^2 đặc biệt được tách ra từ trong thế giới H^2 làm **vật ngang giá chung** dùng để biểu hiện giá trị của tất cả các H^2 khác;
- **Trực tiếp thể hiện LĐ xã hội**, biểu hiện mối quan hệ giữa những người SXHH

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA

TIỀN TỆ



TRƯỚC KHI CÓ TIỀN

CON NGƯỜI SỬ DỤNG PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN LÀ TRAO ĐỔI HÀNG HÓA :

DA VÀ RĂNG ĐỘNG VẬT

VẬT NUÔI LÀ LOẠI HÀNG HÓA GIÁ TRỊ NHẤT.

TỪ "CATTLE" (GIA SÚC) bắt nguồn từ 2 từ Latin là "caput" và "capital" nghĩa là tài sản.



VỎ ĐỘNG VẬT

Vỏ ốc sên, được gọi là **TIỀN VỎ ỐC** rất phổ biến trong buôn bán ở Trung Quốc, là cơ sở hình thành thuộc tính ban đầu của đồng tiền.



DỤNG CỤ



MUỐI



HẠT XÂU CHUỐI



LƯƠNG THỰC



VŨ KHÍ



THUỐC LÁ



BỘ LẠC TÂY PHI

TRAO ĐỔI XÌ GÀ MANI, vòng đeo tay, băng tay làm bằng đồng, thiếc.



KHÔNG CẦN TIỀN, NGƯỜI INCA VẪN XÂY DỰNG ĐƯỢC QUÂN ĐỘI HÙNG MẠNH. Hàng hóa được nhà nước cung cấp và con người tôn sùng vàng bạc như một phần tín ngưỡng của họ.



NGƯỜI AZTEC VÀ MAYA SỬ DỤNG **HẠT CA CAO** hoặc loại vải bông gọi là quachtli.



ĐỒNG TIỀN ĐẦU TIÊN

THẾ KỈ THỨ 7 TCN

ĐỒNG TIỀN KIM LOẠI CHUẨN HÓA ĐẦU TIÊN

đã được hình thành ở miền Tây Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.

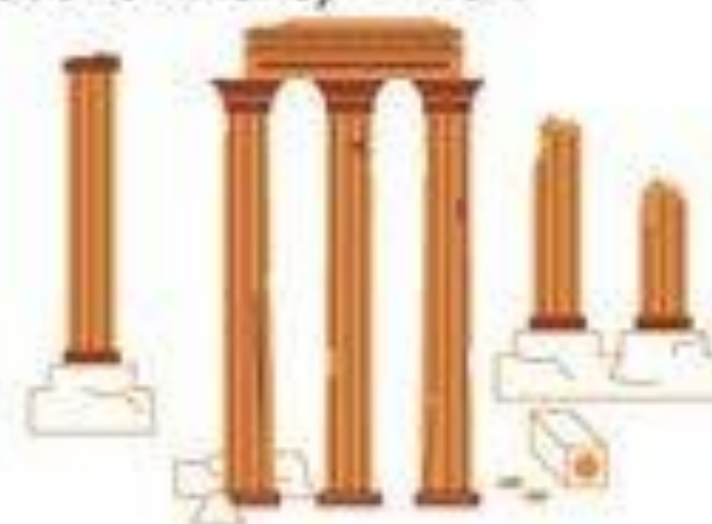


Nó được làm
bằng **ELECTRUM**
- hỗn hợp tự nhiên
của vàng và bạc

Ở LA MÃ,

ĐỒNG TIỀN KIM LOẠI

được đúc gắn đến thờ thần Juno
Moneta, hình thành 2 từ "mint" -
đúc và "money" - tiền.



Offa - một vị vua Anglo-Saxon

LÀ NGƯỜI TUNG RA ĐỒNG TIỀN KIM LOẠI ĐẦU TIÊN CỦA ANH, ĐƯỢC BIẾT ĐẾN LÀ ĐỒNG TIỀN XU

sử dụng vào năm 790 SCN.



Thiếu kim loại đồng buộc Trung Quốc trở thành nước LƯU HÀNH TIỀN GIẤY ĐẦU TIÊN TRÊN THẾ GIỚI

vào thế kỉ thứ 9 - trước 700
năm so với các nước Châu Âu



Vào những năm 1500, khu mỏ Sankt Joa-
chimsthal nay là Cộng hòa Séc phát hành

ĐỒNG TIỀN BẠC LỚN

GỌI LÀ ĐỒNG THALE (THALER)



Phiên bản Tây Ban Nha của
đồng Thale trở thành

TIỀN TỆ QUỐC TẾ ĐẦU TIÊN



Người Anh gọi nó là **ĐÔ-LA**
và đồng Đô-la Mỹ được hình
thành trên cơ sở đó

TIỀN HIỆN ĐẠI

Đồng tiền đầu tiên của chính phủ Mỹ được phát hành

TRONG THỜI KÌ NỘI CHIẾN



THUẬT NGỮ "ĐỒNG BẠC XANH"

được xuất phát từ thiết kế phức tạp của đồng tiền để tránh làm giả.

Đồng tiền có mệnh giá lớn nhất trong lịch sử là của Hungary năm 1946

VỚI MỆNH GIÁ 100 TRIỆU PENGÓ.

Con số đó được viết ra bằng chữ bởi đồng tiền không đủ diện tích ghi hết con số.

NÓ CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI 0,25 USD.



Chúng chỉ tiền vàng có mệnh giá lớn nhất là

100.000 USD PHÁT HÀNH VÀO NĂM 1934 Ở MỸ.

Nó được sử dụng cho những giao dịch của cục dự trữ liên bang, chứ không phát hành ra công chúng.

ĐỒNG TIỀN KIM LOẠI LỚN NHẤT (được đúc ở Úc năm 2011)

NẶNG 2231 POUND (KHOẢNG 1012 KG)



ĐỒNG XU MỸ CHỈ NẶNG 5 GAM

tương đương với trọng lượng của một con chim ruồi.



NĂM 2012, CÓ ĐẾN

167

ĐỒNG TIỀN KHÁC NHAU ĐƯỢC SỬ DỤNG TRÊN THẾ GỚI



Nguồn:

American Numismatic Association, "The Ascent of Money" by Niall Ferguson, The Federal Reserve Bank of Minneapolis, "The History of Money" by Jack Weatherford, Library of Congress, Smithsonian Institution, U.S Bureau of Printing and Engraving, U.S. Mint

Viết hóa bởi BaroTo@Tinhte

5 CHỨC NĂNG CỦA TIỀN



THƯỚC ĐO GIÁ TRỊ



- Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của tất cả H² khác;
- Chỉ cần một lượng tiền tương tượng, không cần thiết phải có tiền mặt;
- Phải là tiền vàng;
- Giá cả phải gần sát giá trị;
- Đơn vị tiền tệ và các phần chia nhỏ của nó gọi là tiêu chuẩn giá cả

PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG

- Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá H - T- H;
- Khi tiền làm phương tiện lưu thông đòi hỏi:
tiền mặt – quay vòng – đủ số lượng – đủ chủng loại –
sức mua ổn định;
- Chứa đựng mầm mống khủng hoảng kinh tế



PHƯƠNG TIỆN CẤT TRỮ

- Tiền được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thì đem ra mua hàng;
- Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các của cải bằng vàng bạc có giá trị mới thực hiện được chức năng này.



PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN

- Tiền tệ được sử dụng để: trả tiền mua hàng chịu; trả nợ; nộp thuế; trả lương...
- Chức năng này phát triển tạo điều kiện cho tiền tệ tín dụng ra đời
- Hình thành 1 hệ thống chủ nợ và con nợ → khả năng khủng hoảng kinh tế tăng lên



TIỀN TỆ THẾ GIỚI

- Tiền tệ thế giới: khi trao đổi hàng hóa vượt khỏi biên giới quốc gia thì tiền làm chức năng tiền tệ thế giới;
- Tiền phải có đủ giá trị → tiền vàng hoặc những tiền giấy mạnh, có khả năng chuyển đổi



2.1. Lý luận của Các Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa

- 2.1.1. { • SẢN XUẤT HÀNG HÓA
- 2.1.2. { • HÀNG HÓA
- 2.1.3. { • TIỀN
- 2.1.4. { • DỊCH VỤ VÀ H² ĐẶC BIỆT

DỊCH VỤ



- Dịch vụ là các hoạt động lao động của con người được thực hiện trong các sản phẩm vô hình nhằm thỏa mãn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người.
- SỰ ĐẶC BIỆT:
 - + Không thể cầm nắm được;
 - + Quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời;
 - + Chất lượng không đồng nhất, không ổn định và khó xác định;
 - + Không thể tích lũy hay lưu trữ;
 - + Tạo ra lợi ích nhưng không gồm sở hữu

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT



- Tính khan hiếm + LLSX phát triển → quyền sử dụng đất có giá cả.
- Quyền sử dụng đất có GTSD, có giá cả nhưng không do hao phí lao động tạo ra.
- Hiện tượng giàu lên nhờ kinh doanh quyền sử dụng đất chỉ thể hiện ở cá nhân.

THƯƠNG HIỆU (DANH TIẾNG)



- Thương hiệu có được là kết quả của hoạt động hao phí sức lao động nhưng gắn liền với một cá nhân, tổ chức cụ thể → gây ngộ nhận là mua bán danh tiếng
- Giá cả thương hiệu = giá trị SLĐ + yếu tố tài năng/đẳng cấp + yếu tố khan hiếm + lợi ích kỳ vọng của người mua

CHỨNG KHOÁN, CHỨNG QUYỀN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ



- Thị trường mua bán chứng khoán, chứng quyền và các giấy tờ có giá là thị trường phái sinh từ các tổ chức sản xuất kinh doanh thực → **TƯ BẢN GIÁ**;
- Giống như quyền sử dụng đất, sự giàu lên nhờ kinh doanh **TƯ BẢN GIÁ** cũng chỉ thể hiện ở cá nhân;
- Là một kênh quan trọng để làm giàu và huy động vốn nhưng cũng có nhiều mặt trái

NỘI DUNG CHƯƠNG 2

2.1. LÝ LUẬN CỦA CÁC MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA

2.2. THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

2.2. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

- 2.2.1. {
 - THỊ TRƯỜNG
- 2.2.2. {
 - VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ CHÍNH THAM GIA THỊ TRƯỜNG

KHÁI NIỆM THỊ TRƯỜNG



Thị trường là nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán hàng hoá giữa các chủ thể kinh tế với nhau



Thị trường là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa trong xã hội, được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định

PHÂN LOẠI THỊ TRƯỜNG



- Căn cứ đối tượng H²: TT TLSX, TT TLTD;
- Căn cứ phạm vi: TT trong nước; TT quốc tế;
- Căn cứ quá trình sx: TT đầu vào, TT đầu ra;
- Căn cứ tính chuyên biệt: TT các loại hàng hóa;
- Căn cứ tính chất, cơ chế vận hành: TT tự do, TT có điều tiết; TT cạnh tranh hoàn hảo; TT độc quyền

CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

- Hệ thống các **quan hệ kinh tế** mang đặc tính tự điều chỉnh, tự cân đối theo các quy luật kinh tế;
- Hoạt động thông qua cơ chế hình thành **giá cả** một cách tự do, khách quan
- Phương thức cơ bản để phân phối và sử dụng **nguồn lực**

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG



- Là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường
- Là sản phẩm lịch sử của văn minh nhân loại
- Vừa có tính phổ biến, vừa có tính đặc thù theo điều kiện lịch sử và chế độ chính trị xã hội

ĐẶC TRƯNG CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG



- Đa dạng và bình đẳng về chủ thể kinh tế, hình thức sở hữu;
- Thị trường quyết định phân bổ nguồn lực;
- Giá cả hình thành theo nguyên tắc thị trường
- Cạnh tranh là môi trường, động lực
- Lợi ích KTXH là động lực trực tiếp
- Nhà nước quản lý và khắc phục khuyết tật
- Kinh tế mở

ƯU THẾ CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG



- Tạo ra **động lực** mạnh mẽ cho sự hình thành ý tưởng mới của các chủ thể kinh tế;
- Phát huy tốt nhất **tiềm năng** của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia trong quan hệ quốc tế;
- Tạo ra các phương thức để thỏa mãn tối đa **nhu cầu** của con người, từ đó thúc đẩy tiến bộ, văn minh xã hội

KHUYẾT TẬT CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG



- Luôn tiềm ẩn những rủi ro khủng hoảng;
- Không tự khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không tái tạo, ô nhiễm môi trường tự nhiên – xã hội
- Không tự khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội

CÁC QUY LUẬT KINH TẾ CHỦ YẾU CỦA THỊ TRƯỜNG

QUY LUẬT GIÁ TRỊ

Nội dung và yêu cầu



Việc sản xuất và trao đổi H² phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

→ trong sx: hao phí lđ cá biệt \leq hao phí lđ XHCT

→ trong trao đổi: theo nguyên tắc ngang giá

Xét trên bình diện toàn bộ nền ktế quốc dân:

→ \sum giá cả tất cả các thứ H² = \sum giá trị của chúng

→ giá cả từng thứ tách rời giá trị

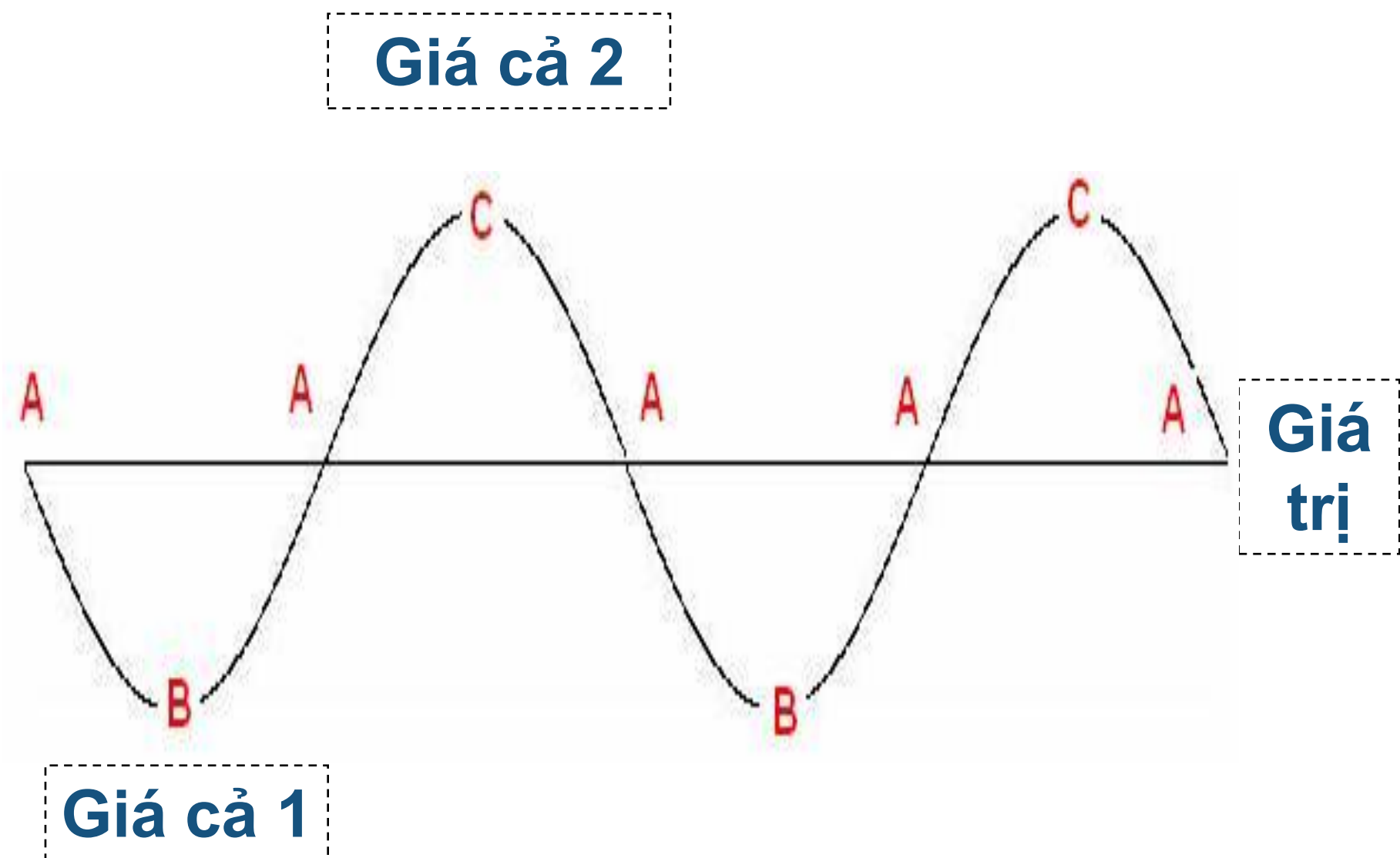
→ bằng nhau chỉ là ngẫu nhiên



QUY LUẬT GIÁ TRỊ

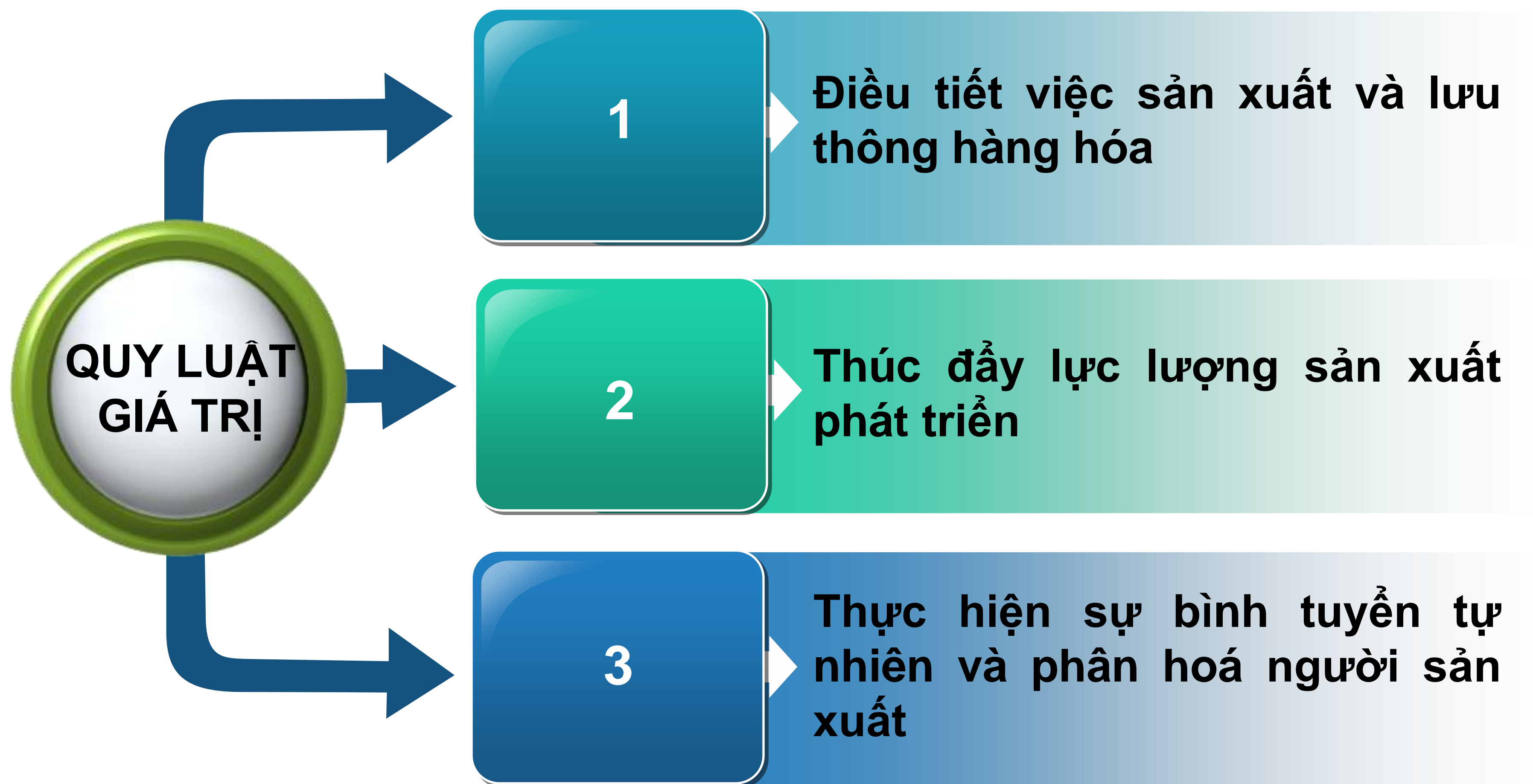
Cơ chế hoạt động

- Cung – Cầu
- Cạnh tranh
- Sức mua của đồng tiền

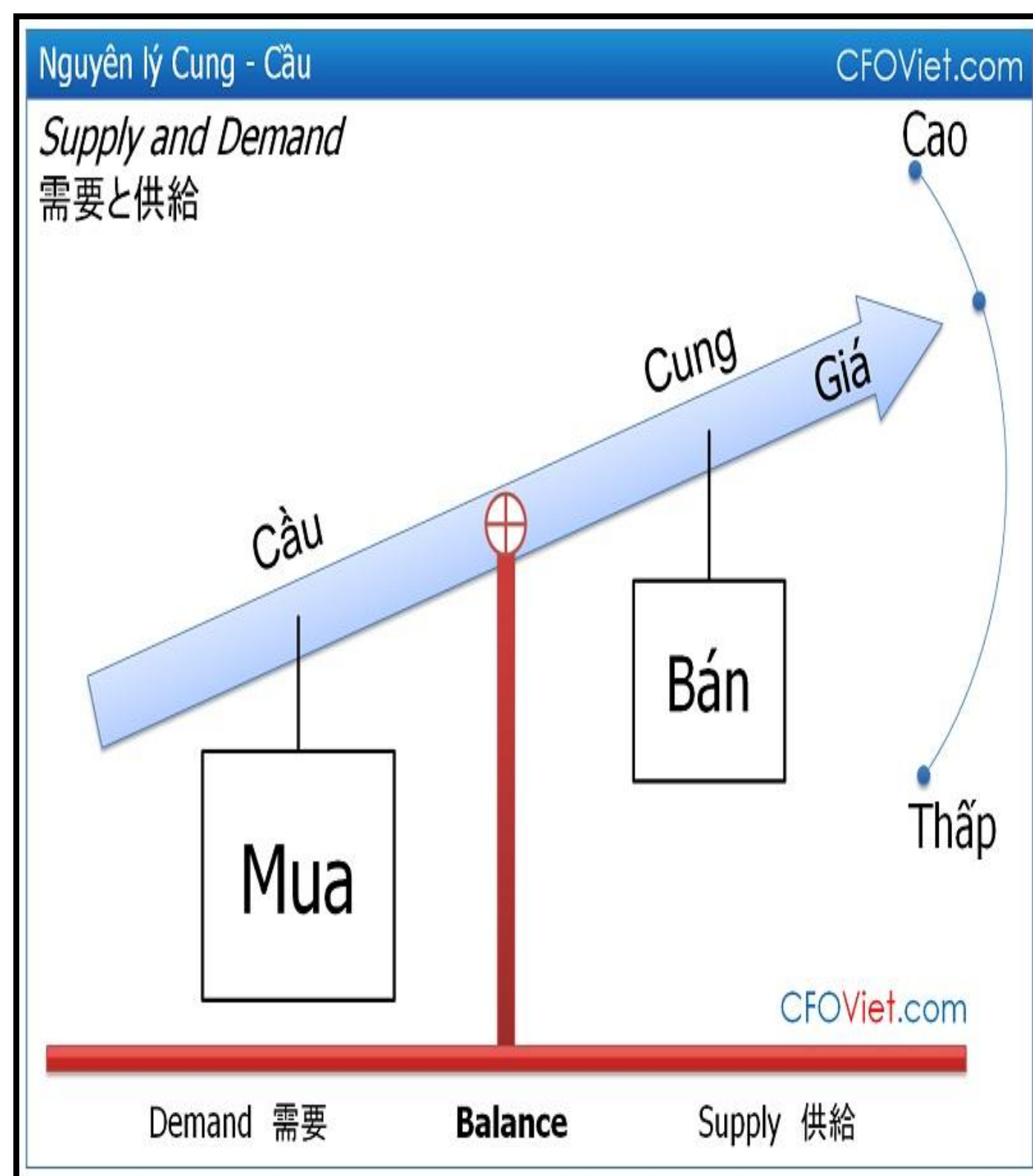


QUY LUẬT GIÁ TRỊ

Tác dụng của quy luật giá trị



QUY LUẬT CUNG CẦU – QUY LUẬT LƯU THÔNG H²



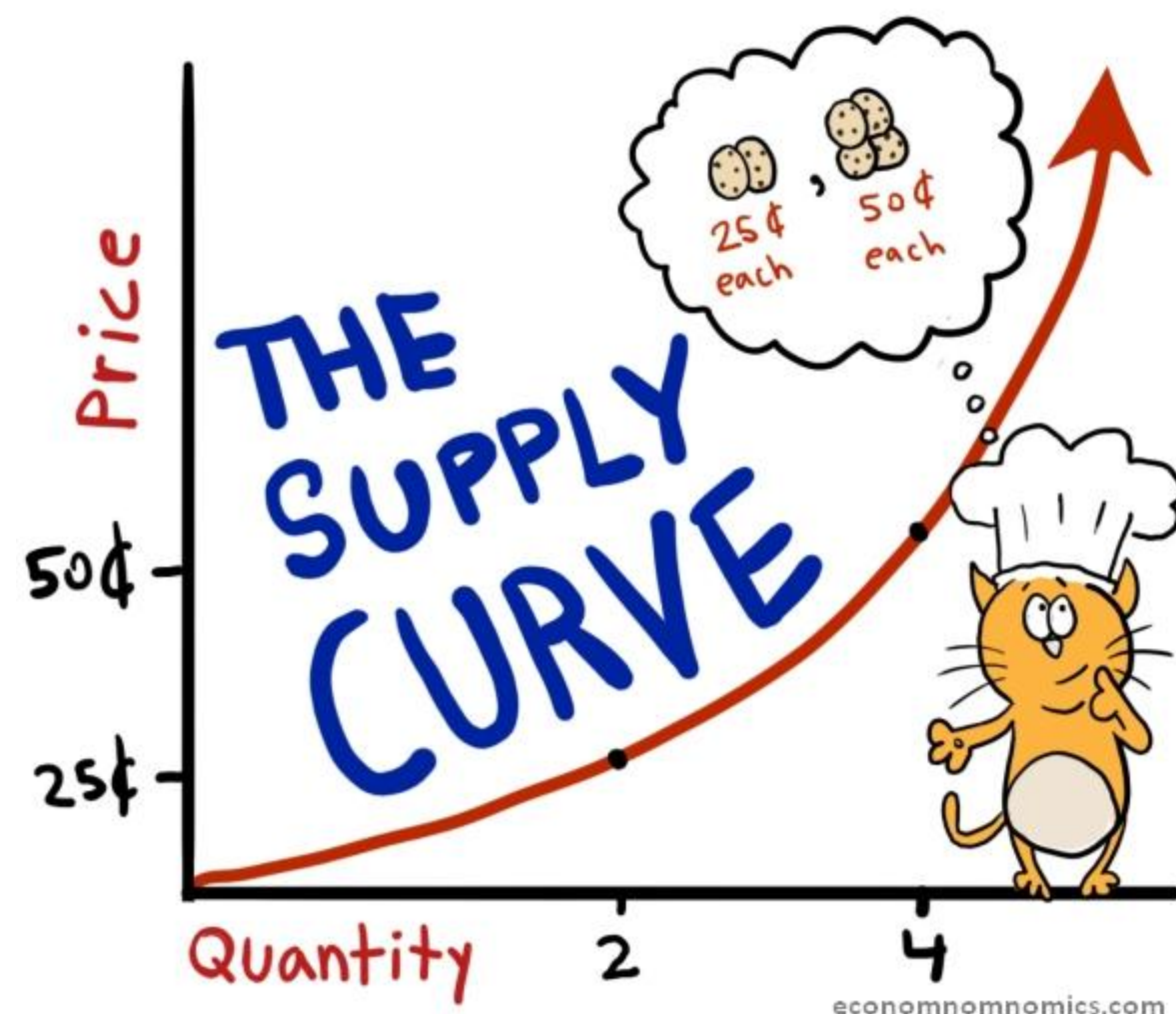
Giá cả = giá trị (Khi Cung = Cầu)

Giá cả > giá trị (Khi Cung < Cầu)

Giá cả < giá trị (Khi Cung > Cầu)

QUY LUẬT CUNG CẦU – QUY LUẬT LƯU THÔNG H²

CUNG - SUPPLY

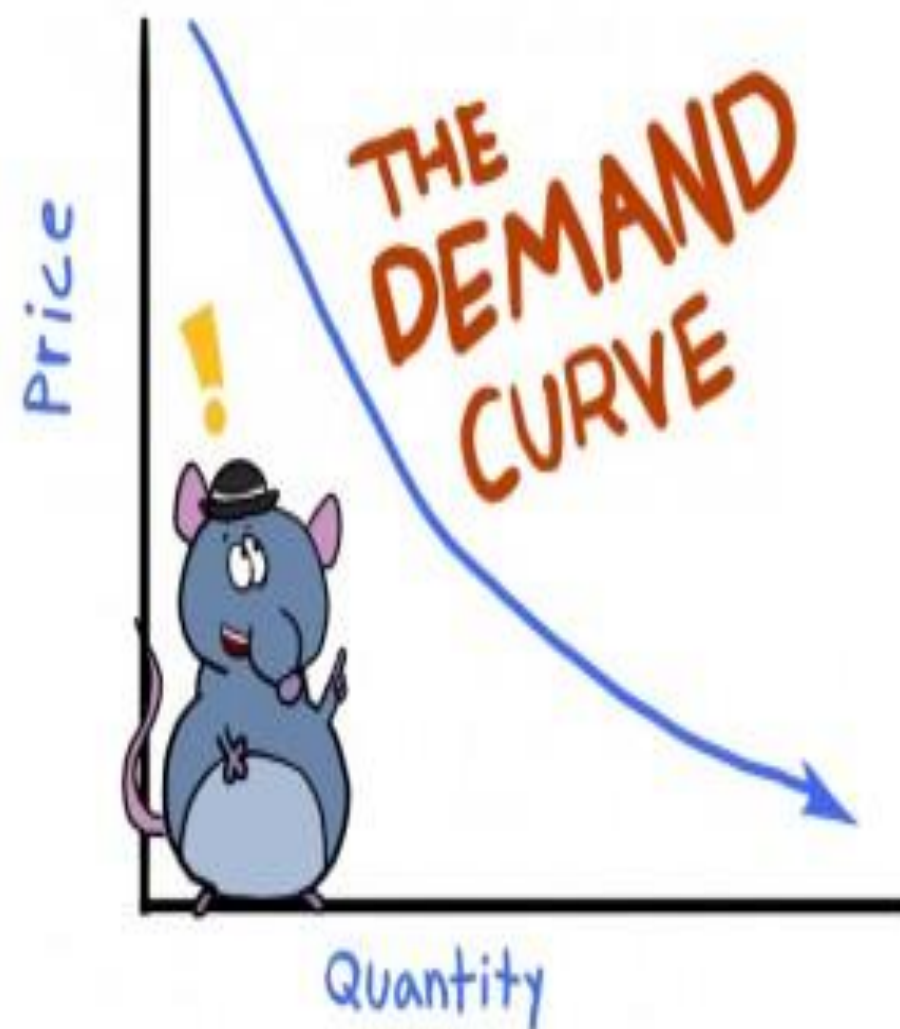


- Đại biểu cho SX trên thị trường
- S nằm trong LT, SX nằm ngoài LT
- Lượng S \neq lượng SX
- SX có trước, S có sau

S là khối lượng hàng hóa có trên thị trường và có thể đưa đến ngay thị trường ở 1 mức giá nhất định

QUY LUẬT CUNG CẦU – QUY LUẬT LƯU THÔNG H²

CẦU - DEMAND

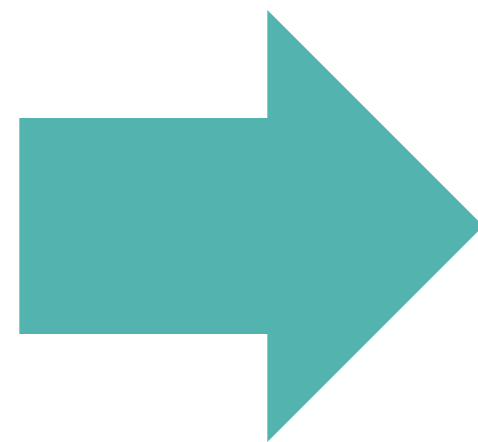


- Đại biểu cho TD trên thị trường
- D nằm trong LT, TD nằm ngoài LT
- Lượng D \neq lượng TD
- D có trước, TD có sau

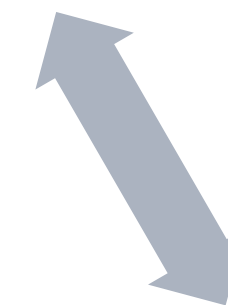
D được hiểu là nhu cầu của XH về hàng hoá được biểu hiện trên thị trường ở 1 mức giá nhất định

QUY LUẬT CUNG CẦU – QUY LUẬT LƯU THÔNG H²

Việc cung ứng hàng hóa phải phù hợp với quy mô nhu cầu có khả năng thanh toán



Khối lượng và
từng mặt hàng



Không gian
Thời gian



Chất lượng
Giá cả

QUY LUẬT LƯU THÔNG TIỀN TỆ

Khi tiền tệ chỉ làm chức năng LƯU THÔNG:

$$M = P.Q/V$$

Khi tiền tệ có thêm chức năng THANH TOÁN:

$$M = \frac{P.Q - (PQ_b + PQ_k) + PQ_d}{V}$$

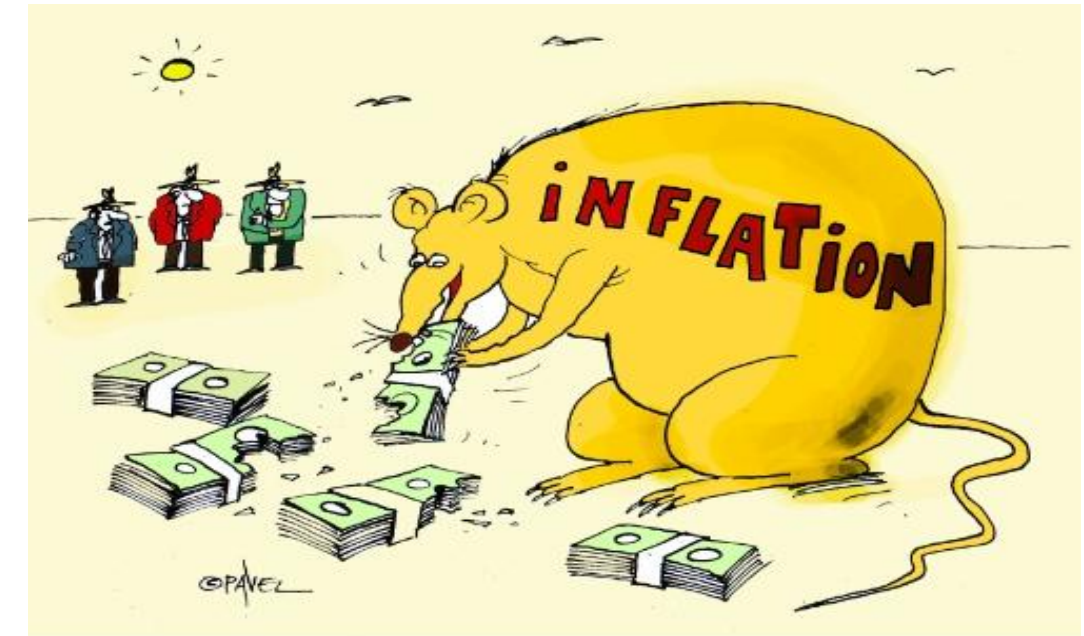
Trong đó:

- M: số lượng tiền cần cho lưu thông;
- P: mức giá cả; Q: khối lượng HHDV lưu thông;
- P. Q: tổng giá cả HHDV;
- PQ_b: tổng giá cả HHDV bán chịu;
- PQ_k: tổng giá cả HHDV khấu trừ cho nhau
- PQ_d: tổng giá cả HHDV đến kì thanh toán
- V: số vòng quay trung bình của tiền tệ

QUY LUẬT LƯU THÔNG TIỀN TỆ

Nếu khối lượng tiền tung vào lưu thông $> M$ thì:

Giá cả hàng hóa \uparrow
Sức mua của tiền tệ \downarrow



- Căn cứ vào tốc độ tăng của giá, có 3 loại LẠM PHÁT: LP vừa phải; LP phi mã; Siêu LP
 - Tốc độ tăng giá cả thường không đều giữa các loại hàng hóa
 - Tốc độ tăng giá và tiền lương cũng xảy ra không đồng thời.
- Sự thay đổi tương đối về giá cả (giá cả tương đối đã thay đổi)

QUY LUẬT CẠNH TRANH



- Khi đã tham gia thị trường, các chủ thể sxkd vừa hợp tác, vừa cạnh tranh;
- Cạnh tranh là sự ganh đua giữa những chủ thể kinh tế với nhau nhằm có được những ưu thế về sản xuất cũng như tiêu thụ để có được lợi ích tối đa
- Có cạnh tranh nội ngành và cạnh tranh khác ngành

CẠNH TRANH NỘI BỘ NGÀNH

- Là CT giữa các XN cùng ngành sx ra cùng 1 loại hàng hóa
- Mục đích: chiếm ưu thế trong sxkd thu p siêu ngạch
- Biện pháp: cải tiến KT, \uparrow NSLĐ \rightarrow giá trị cá biệt $<$ giá trị xã hội
- Kết quả: hình thành giá thị trường thống nhất trình độ trang bị KT của ngành \uparrow (c/v) \uparrow



CẠNH TRANH KHÁC NGÀNH

- CT giữa các nhà sxkd sx ra các loại hàng hóa khác nhau
- Mục đích: tìm nơi đầu tư có lợi hơn (p' cao hơn)
- Biện pháp: tự do di chuyển TB từ ngành có p' thấp → ngành có p' cao
- Kết quả: hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân



TÁC ĐỘNG CỦA CẠNH TRANH



Thúc đẩy LLSX ↑;
Thúc đẩy nền KTTT ↑;
Điều chỉnh linh hoạt cơ
chế phân bổ nguồn lực;
Thúc đẩy năng lực thỏa
mãn nhu cầu của XH.

Gây tổn hại môi trường
kinh doanh;
Gây lãng phí nguồn lực
xã hội;
Gây tổn hại phúc lợi
của xã hội.

2.2. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

- 2.2.1. { •THỊ TRƯỜNG
- 2.2.2. { •VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ CHÍNH THAM GIA THỊ TRƯỜNG

Người sản xuất



- Nhà sản xuất, đầu tư, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ → trực tiếp tạo ra của cải vật chất;
- Quan tâm đến nhu cầu hiện tại và nhu cầu tương lai với mục tiêu lợi nhuận tối đa → 3 vấn đề của sản xuất
- Cần phải có trách nhiệm xã hội

Người tiêu dùng



- Các cá nhân, hộ gia đình, DN, Nhà nước
- Tiêu dùng tạo ra nhu cầu và là mục đích và định hướng của sản xuất
- Cần phải có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội

Các chủ thể trung gian



- Thương nhân là người trung gian giữa người sản xuất và người tiêu dùng
- Giúp chuyên môn hóa sản xuất; cung cấp thông tin thị trường, pháp luật, tập quán.
- Chuyên môn hóa lưu thông, hình thành hệ thống phân phối, tiết kiệm chi phí lưu thông, mở rộng thị trường, thúc đẩy tiêu dùng
- Tiềm ẩn nguy cơ mất cân đối, khủng hoảng sản xuất thừa, đầu cơ chi phối thị trường

Nhà nước



- Tạo lập môi trường, điều kiện thuận lợi cho KTTT
- Điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua công cụ và chính sách kinh tế
- Cung ứng hàng hóa công cộng và các dịch vụ xã hội
- Giám sát, kiểm tra